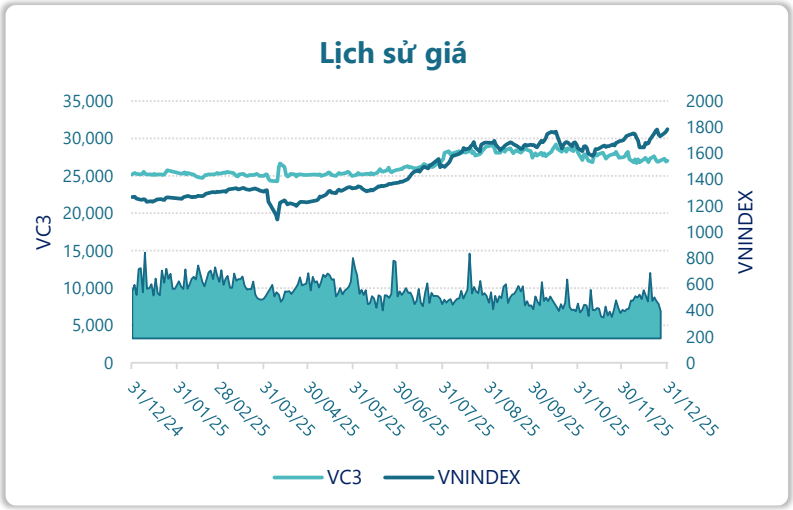
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,269
SL cổ phiếu LH	136,414,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	943,695
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,683
P/E	33.5
EPS	806

DT thuần

Q4/25

72.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼48.9| -40.4%

YoY: ▼84.9| -54.1%

LN sau thuế

Q4/25

21.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.6| 123%

YoY: ▲ 7.90| 60.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

22.6%

+/- YoY: ▲ 7.0%

DT thuần

2025

608

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.00| -0.6%

LN sau thuế

2025

110

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.5| 67.8%

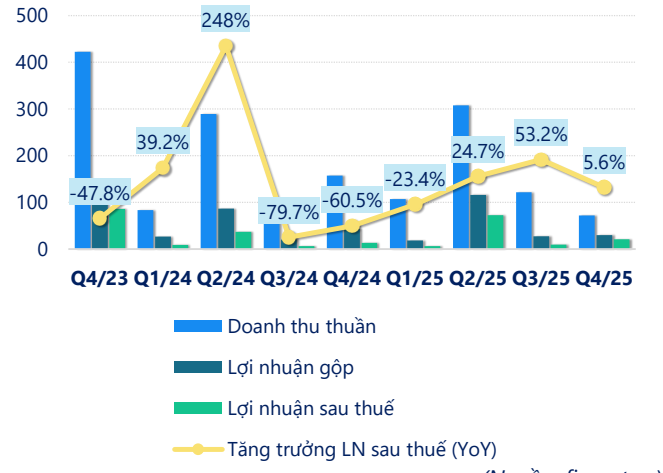
ROE

2025

7.5%

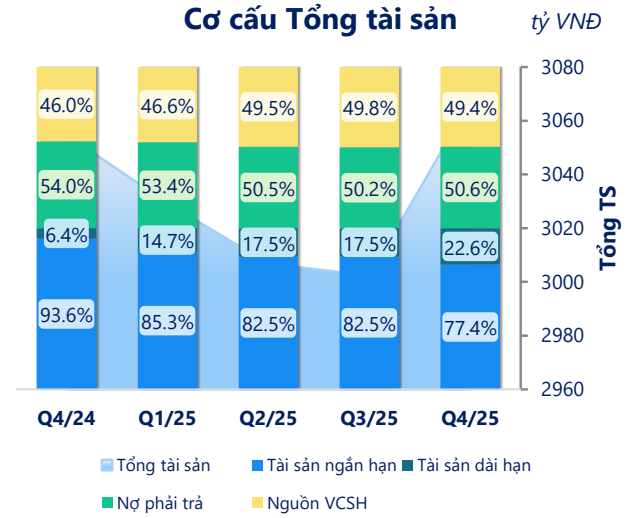
+/- YoY: ▲ 2.8%

Kết quả kinh doanh



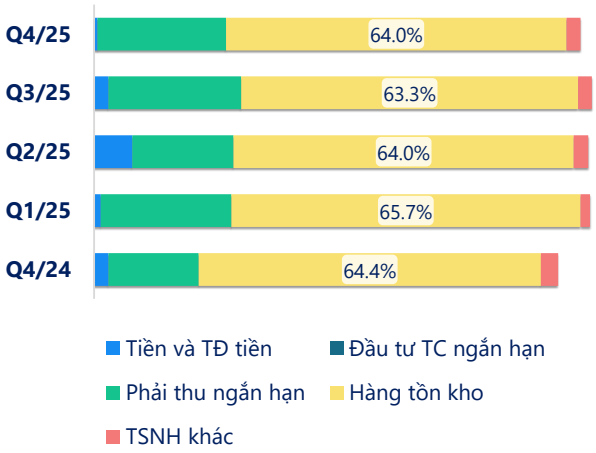
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



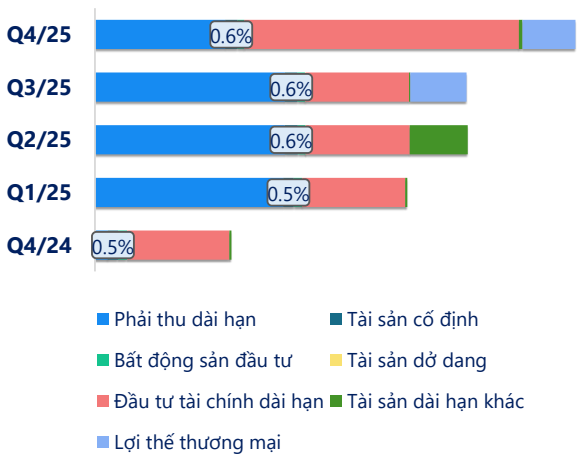
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



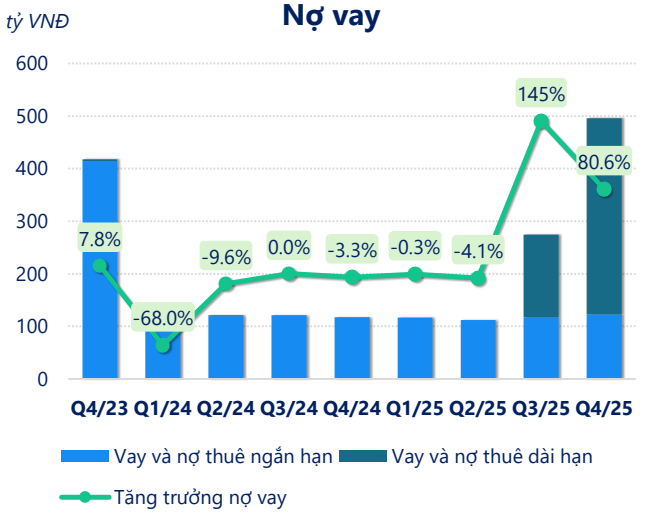
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



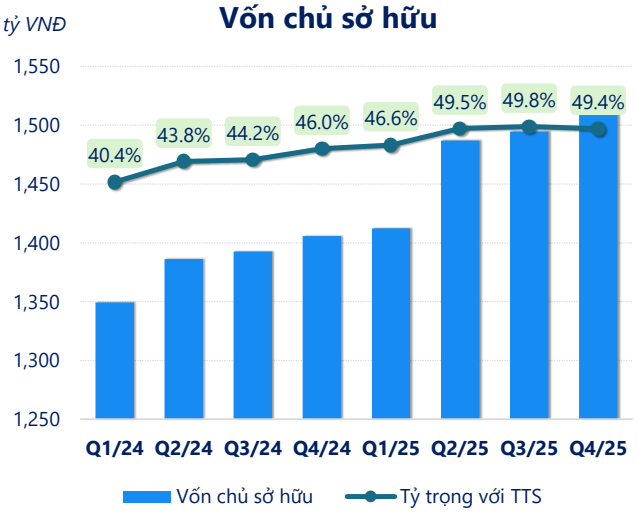
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



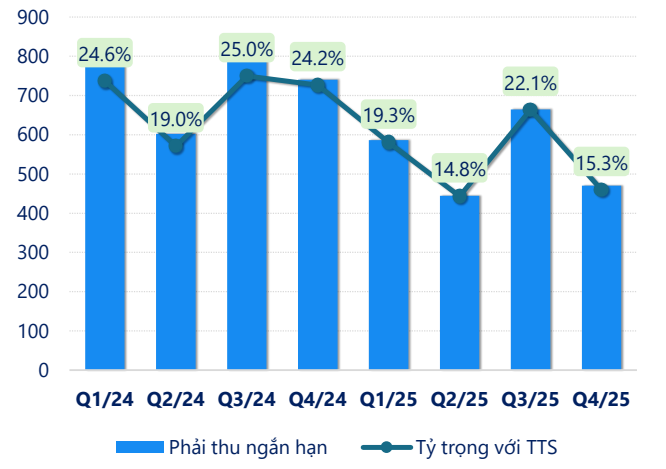
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



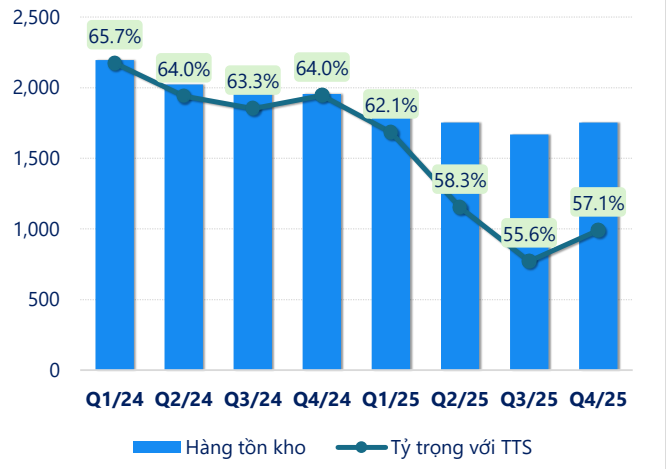
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



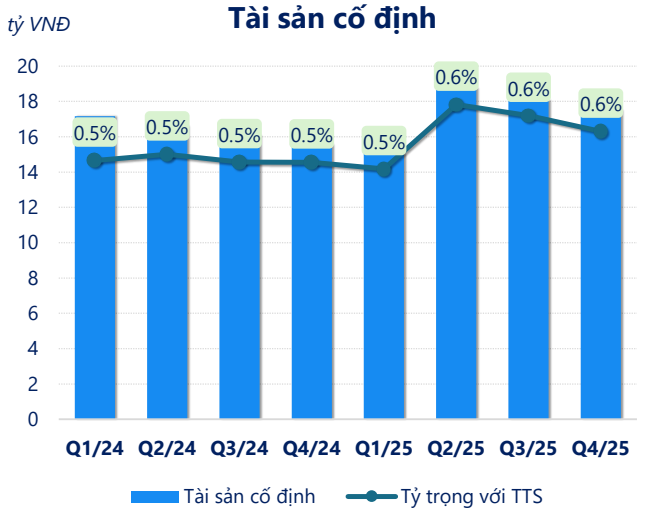
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



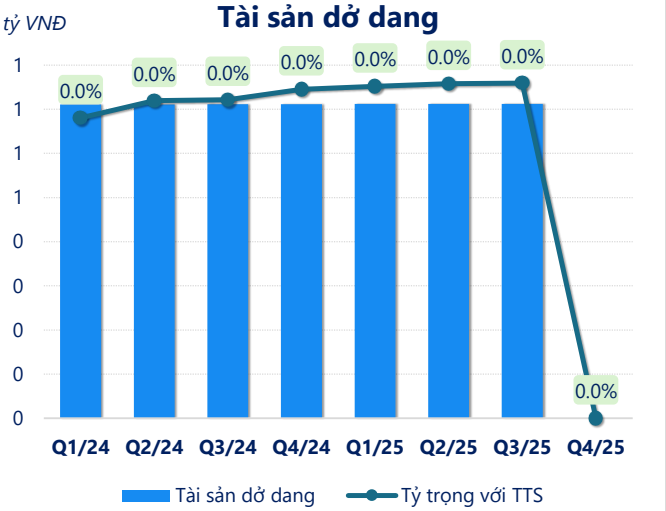
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



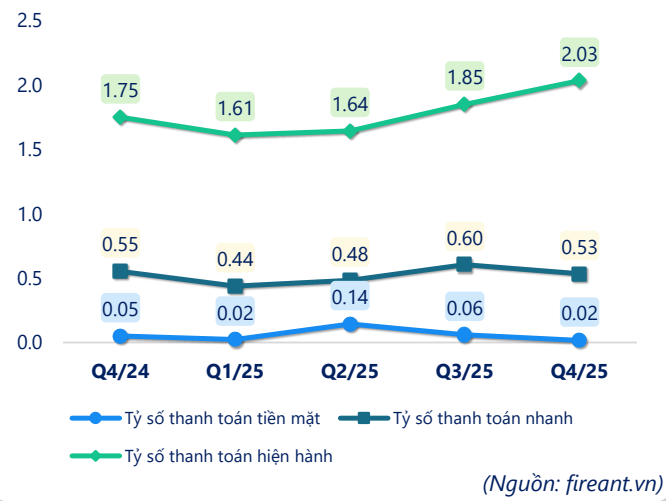
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



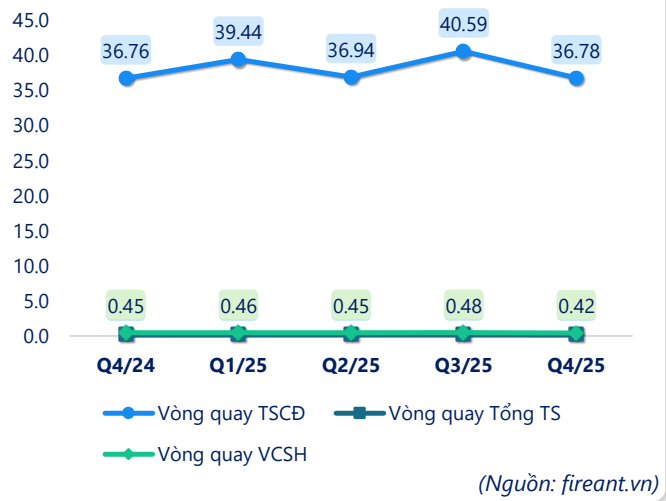
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**3,055**	**3,029**	**3,007**	**3,002**	**3,067**
Tài sản ngắn hạn	**2,859**	**2,584**	**2,480**	**2,478**	**2,374**
Tiền và tương đương tiền	82.0	37.7	217	80.8	18.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	70.0
Phải thu ngắn hạn	740	586	444	664	470
Hàng tồn kho	1,955	1,882	1,753	1,668	1,752
Tài sản ngắn hạn khác	81.4	78.8	66.0	64.6	63.4
Tài sản dài hạn	**196**	**445**	**527**	**525**	**693**
Phải thu dài hạn	18.0	268	268	268	188
Tài sản cố định	15.6	15.0	18.8	18.1	17.5
Bất động sản đầu tư	12.3	11.7	11.1	10.5	9.86
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.71	0.71	0
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	146	146	396
Tài sản dài hạn khác	3.25	3.24	82.0	1.66	4.96
Lợi thế thương mại	0	0	0	79.4	76.3
Nợ phải trả	**1,649**	**1,617**	**1,520**	**1,508**	**1,551**
Nợ ngắn hạn	**1,635**	**1,604**	**1,509**	**1,340**	**1,168**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	116	112	117	123
Phải trả người bán ngắn hạn	414	392	382	242	67.3
Nợ dài hạn	13.9	12.7	11.1	168	384
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0.75	0	157	373
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,412**	**1,487**	**1,495**	**1,516**
Vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,412**	**1,487**	**1,495**	**1,516**
Vốn điều lệ	1,252	1,252	1,252	1,364	1,364
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)